

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 53+54)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục XI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

**DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ NGƯỜI BỊ NHIỄM HIV/AIDS**

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01156	0,01102	0,00054	0,05846	0,05571	0,00275	0,00917	0,00874	0,00043
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00123	-	0,00123	0,17695	0,14750	0,02945	0,07115	0,05931	0,01184
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,12181	0,12181	-	1,94730	1,94730	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00142	0,00142	-	0,04491	0,04491	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,02078	0,02078	-	0,05865	0,05865	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,28896	0,23467	0,05430	2,30996	1,87592	0,43404	0,54873	0,44563	0,10311
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09942	-	0,09942	2,17891	1,76949	0,40942	0,68785	0,55860	0,12925
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04053	0,03292	0,00762	0,11447	0,09296	0,02151	0,04907	0,03985	0,00922
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06704	-	0,06704	0,73634	0,65628	0,08006	0,71449	0,63681	0,07768
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,70936	0,60427	0,10509	1,11868	0,95295	0,16573	0,62220	0,53002	0,09218
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00033	0,00033	-
13	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	0,02892	0,02465	0,00427	3,29530	2,80832	0,48698	0,86039	0,73325	0,12715
15	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,02267	0,02267	-	0,00569	0,00569	-
16	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,02670	0,02670	-	0,38212	0,38212	-
17	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00983	0,00983	-
18	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00869	0,00869	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00855	0,00855	-	0,14738	0,14738	-
20	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,01183	0,01183	-
21	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	0,00142	0,00142	-
22	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00171	0,00171	-	0,00668	0,00668	-
23	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00411	0,00411	-	0,07713	0,07713	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03909	0,03367	0,00542	0,56577	0,48737	0,07840	0,16684	0,14372	0,02312
25	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,02608	0,02608	-	0,12195	0,12195	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,44713	0,36311	0,08402	0,22959	0,18645	0,04314
27	Cáp micro	Chiếc	0,24092	0,20018	0,04074	0,54573	0,45344	0,09229	0,07372	0,06126	0,01247
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00417	0,00417	-	0,10119	0,10119	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01048	0,01048	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01499	0,01499	-	0,06029	0,06029	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,66294	0,59138	0,07156	4,85132	4,32766	0,52366	0,81383	0,72599	0,08785
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,01426	0,01426	-	0,00563	0,00563	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01306	0,01306	-	0,03658	0,03658	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,14519	0,11791	0,02728	1,35719	1,10218	0,25502	0,39975	0,32463	0,07511
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,26193	0,23916	0,02276	0,84245	0,76924	0,07321
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15871	0,14827	0,01044	11,32862	10,58359	0,74503	0,77051	0,71984	0,05067

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
38	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01002	0,01002	-	0,03445	0,03445	-
39	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,32724	0,32724	-	3,23094	3,23094	-
40	Ghế hội trường	Chiếc	2,63612	2,17061	0,46552	12,09472	9,95890	2,13582	8,12630	6,69127	1,43503
41	Ghế làm việc	Chiếc	1,02260	0,85082	0,17178	3,00205	2,49775	0,50430	1,73776	1,44584	0,29192
42	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,03390	0,03390	-	0,09401	0,09401	-
43	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02283	0,02283	-
44	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07057	0,06049	0,01008	0,73575	0,63068	0,10507	0,07123	0,06106	0,01017
45	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00769	0,00769	-	0,00445	0,00445	-
46	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00787	0,00787	-	-	-	-
47	Kết sắt	Chiếc	0,00758	-	0,00758	0,01662	-	0,01662	0,00780	-	0,00780
48	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,04772	0,04772	-	0,01859	0,01859	-
49	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00242	0,00242	-	0,00791	0,00791	-
50	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	0,00512	0,00512	-	0,01302	0,01302	-
51	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	0,00018	0,00018	-
52	Máy in	Chiếc	0,27624	0,23822	0,03802	1,45166	1,25187	0,19979	0,53180	0,45861	0,07319
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00504	-	0,00504	0,00226	-	0,00226	0,00589	-	0,00589
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,01057	0,01057	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,03857	0,03132	0,00725	0,04421	0,03590	0,00831	0,00440	-	0,00440
56	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,05369	0,04360	0,01009	0,03439	0,02793	0,00646	0,01350	-	0,01350
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,02064	0,02064	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04274	0,03503	0,00771	0,15903	0,13034	0,02869	0,06152	0,05042	0,01110
59	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,03710	0,03710	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,01297	0,01297	-	0,03178	0,03178	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,19878	0,16765	0,03113	1,59354	1,34402	0,24952	0,45627	0,38483	0,07144
62	Micro	Chiếc	0,01271	-	0,01271	0,99259	0,89097	0,10162	0,05508	-	0,05508
63	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,04395	0,04395	-
64	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,03232	0,03232	-	0,25289	0,25289	-
65	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,01831	0,01831	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,01753	0,01753	-	0,78577	0,78577	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01757	0,01757	-	0,10494	0,10494	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01496	0,01496	-	0,18780	0,18780	-
69	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00107	0,00107	-	0,00006	0,00006	-
70	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,09818	0,09818	-	1,17487	1,17487	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,01347	0,01347	-	0,00047	0,00047	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04068	0,03584	0,00484	1,36430	1,20212	0,16218	0,30936	0,27259	0,03678
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03686	0,03229	0,00457	0,16532	0,14481	0,02050	0,06508	0,05701	0,00807

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
74	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00646	0,00646	-	-	-	-
75	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02784	0,02784	-
76	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01889	0,01889	-	0,40117	0,40117	-
77	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-	-	-	-
78	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,22630	0,22630	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00317	0,00317	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00109	0,00109	-
83	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
84	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00187	0,00187	-
85	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
86	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
87	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00052	0,00052	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01306	0,01244	0,00061	-	-	-	0,00018	0,00017	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00316	-	0,00316	-	-	-	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,80454	0,65336	0,15117	2,98523	2,42431	0,56093	0,27900	0,22658	0,05242
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,21087	-	0,21087	2,98523	2,42431	0,56093	0,06798	0,05520	0,01277
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01641	-	0,01641	-	-	-	0,01393	0,01131	0,00262
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05549	-	0,05549	-	-	-	0,04062	0,03620	0,00442
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,47912	0,40814	0,07098	-	-	-	0,24593	0,20950	0,03644
9	Bình cứu hỏa	Bình	1,14833	0,97863	0,16970	5,97047	5,08816	0,88231	0,25703	0,21905	0,03798
10	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
11	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,26361	0,22708	0,03653	0,89557	0,77147	0,12410	0,00351	-	0,00351
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,06123	-	0,06123	0,89557	0,72729	0,16828	0,00333	-	0,00333
14	Cáp micro	Chiếc	0,50282	0,41778	0,08503	-	-	-	0,01583	0,01315	0,00268
15	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Chậu cảnh	Chiếc	0,13835	-	0,13835	14,92617	13,31501	1,61117	0,01306	-	0,01306
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,19264	0,96854	0,22410	2,98523	2,42431	0,56093	0,00550	-	0,00550
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01778	-	0,01778	-	-	-	0,00159	-	0,00159
19	Đầu nối mạng	Chiếc	3,29183	3,07534	0,21649	29,85235	27,88911	1,96324	0,01117	-	0,01117
20	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
21	Ghế hội trường	Chiếc	1,17704	-	1,17704	8,95570	7,37421	1,58150	0,18709	-	0,18709
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,71175	0,59218	0,11956	-	-	-	0,14191	-	0,14191
23	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03932	-	0,03932	1,19409	1,02357	0,17052	0,00680	-	0,00680
24	Két sắt	Chiếc	0,01391	-	0,01391	-	-	-	0,00172	-	0,00172
25	Máy in	Chiếc	0,09981	-	0,09981	0,89557	0,77232	0,12325	0,01517	-	0,01517
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01436	-	0,01436	-	-	-	0,00024	-	0,00024
27	Máy ghi âm	Chiếc	0,00578	-	0,00578	-	-	-	0,00037	-	0,00037
28	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02919	-	0,02919	-	-	-	0,00114	-	0,00114
29	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01554	-	0,01554	0,05385	-	0,05385	0,00173	-	0,00173

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,13629	-	0,13629	0,23372	-	0,23372	0,01155	-	0,01155
32	Micro	Chiếc	0,10365	-	0,10365	0,59705	0,53592	0,06113	0,00294	-	0,00294
33	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
34	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
35	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
37	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
38	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
39	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06621	-	0,06621	0,42585	-	0,42585	0,02049	0,01806	0,00244
40	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,11127	0,09748	0,01380	0,29852	0,26150	0,03702	0,00048	-	0,00048
41	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00087	0,00083	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,01198	0,00998	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,03906	0,03364	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,13819	0,12328	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,65049	0,60771	0,04278
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,07208	-	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Giá đề tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,06398	0,05485	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00843	0,00691	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,04135	0,03487	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00871	0,00763	0,00108

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm Bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00578	0,00551	0,00027
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00303	0,00252	0,00050	0,15088	0,12577	0,02511
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,15675	0,12730	0,02945	1,08461	0,88081	0,20380
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,23738	0,19277	0,04460	0,17359	0,14097	0,03262
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02533	0,02057	0,00476	0,07374	0,05989	0,01386
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,40416	0,36021	0,04394	0,17525	0,15620	0,01905
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,88602	0,75475	0,13127	0,83759	0,71350	0,12409
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	0,15998	0,13634	0,02364	0,98936	0,84315	0,14621
12	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
13	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
15	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,06104	0,05258	0,00846	0,05503	0,04740	0,00763

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm Bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,08517	-	0,08517	0,01415	-	0,01415
19	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,25580	0,21255	0,04326	0,03753	0,03118	0,00635
20	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	1,30635	1,16534	0,14101	0,35200	0,31401	0,03800
23	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
24	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	2,12571	1,72629	0,39942	0,19390	0,15747	0,03643
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,06033	0,05509	0,00524	0,05857	0,05348	0,00509
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,96457	0,90114	0,06344	0,31060	0,29017	0,02043
28	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
29	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00190	0,00190	-
30	Ghế hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	1,60564	1,32210	0,28354	4,23003	3,48305	0,74699
31	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	0,74538	0,62016	0,12521	2,94926	2,45382	0,49544

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm Bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
32	Già để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
33	Già để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,06975	0,05979	0,00996	0,15322	0,13134	0,02188
34	Già đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Kết sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02326	-	0,02326	0,00550	-	0,00550
36	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
37	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
38	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,34839	0,30045	0,04795	0,37772	0,32573	0,05198
39	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04004	-	0,04004	0,00222	-	0,00222
40	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01930	-	0,01930	0,00130	-	0,00130
41	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08008	-	0,08008	0,00688	-	0,00688
42	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
43	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,10377	0,08505	0,01872	0,03468	0,02842	0,00626
44	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
45	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
46	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	2,07356	1,74888	0,32469	0,43891	0,37019	0,06873
47	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,14828	-	0,14828	0,02954	-	0,02954

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm Bảo trợ xã hội khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
48	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
49	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
50	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
51	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
52	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
53	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
54	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00094	0,00094	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,48709	0,42919	0,05790	0,05629	0,04960	0,00669
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,10717	0,09388	0,01329	0,01910	0,01673	0,00237
57	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
58	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
59	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00904	0,00862	0,00042	0,01540	0,01467	0,00072	0,02058	0,01961	0,00097
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05647	0,04707	0,00940	0,11797	0,09834	0,01963	0,16090	0,13412	0,02678
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00465	0,00465	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	0,00430	0,00430	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46534	0,37790	0,08744	2,38592	1,93761	0,44831	2,25473	1,83106	0,42366
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15093	0,12257	0,02836	0,07226	0,05868	0,01358	0,15102	0,12264	0,02838
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02503	0,02033	0,00470	0,01463	0,01188	0,00275	0,01033	0,00839	0,00194
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00657	0,00586	0,00071	0,56505	0,50362	0,06143	0,84545	0,75353	0,09192
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,26833	0,22858	0,03975	0,89370	0,76130	0,13240	0,93150	0,79349	0,13800
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,54412	0,46371	0,08041	4,34064	3,69918	0,64146	4,05691	3,45739	0,59953
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00306	0,00306	-	0,00402	0,00402	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00444	0,00444	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	0,00477	0,00477	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04850	0,04178	0,00672	0,21970	0,18925	0,03045	0,22420	0,19313	0,03107
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00445	0,00445	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00912	-	0,00912	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483
27	Cáp micro	Chiếc	0,01070	0,00889	0,00181	0,23365	0,19413	0,03951	0,30253	0,25137	0,05116
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	0,00455	0,00455	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,59827	0,53370	0,06458	0,11649	0,10392	0,01257	0,14201	0,12668	0,01533
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	0,00395	0,00395	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15743	0,12785	0,02958	0,48760	0,39598	0,09162	0,48497	0,39384	0,09113

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01152	0,01052	0,00100	0,32864	0,30008	0,02856	0,38057	0,34750	0,03307
36	Đầu nói mạng	Chiếc	1,05362	0,98433	0,06929	2,30265	2,15121	0,15143	2,25545	2,10712	0,14833
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-
39	Ghế hội trường	Chiếc	1,40716	1,15867	0,24849	5,55787	4,57640	0,98147	7,53841	6,20720	1,33122
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,99127	0,82475	0,16652	1,58833	1,32151	0,26682	1,63793	1,36278	0,27515
41	Giỏ để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00478	0,00478	-
42	Giỏ để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00480	0,00480	-
43	Giỏ để tài liệu	Chiếc	0,08882	0,07613	0,01268	0,20137	0,17262	0,02876	0,21433	0,18372	0,03061
44	Giỏ đồ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00479	0,00479	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
48	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00409	0,00409	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
50	Máy in	Chiếc	0,13269	0,11443	0,01826	0,70425	0,60733	0,09692	0,71257	0,61450	0,09807

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01999	0,01639	0,00361	0,01828	0,01498	0,00330	0,02609	0,02139	0,00471
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00345	0,00345	-	0,00453	0,00453	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,34133	0,28789	0,05345	0,11932	0,10064	0,01868	0,05747	0,04847	0,00900
60	Micro	Chiếc	0,00456	-	0,00456	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00464	0,00464	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00462	0,00462	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00461	0,00461	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14224	0,12533	0,01691	0,28013	0,24683	0,03330	0,28602	0,25202	0,03400
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01188	0,01040	0,00147	0,05156	0,04517	0,00639	0,06440	0,05641	0,00799
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00439	0,00439	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-	0,00435	0,00435	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049	0,02120	0,02020	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834	0,07792	0,06495	0,01297
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00219	0,00219	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740	1,29445	1,05122	0,24323
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900	0,54195	0,44012	0,10183
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677	0,10362	0,08415	0,01947
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063	0,87451	0,77943	0,09508
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316	1,25080	1,06549	0,18531
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
12	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
13	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338	2,08994	1,78109	0,30885
16	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bình khí CO2	Bình	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
19	Bình oxy	Bình	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-	0,00205	0,00205	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00227	0,00227	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00243	0,00243	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458	0,30223	0,26035	0,04188
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-	0,00227	0,00227	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
30	Cáp micro	Chiếc	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574	0,48347	0,40171	0,08176
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
			33	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00232	0,00232	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403	0,79305	0,70744	0,08560
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-	0,00202	0,00202	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097	0,83774	0,68033	0,15741
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908	0,37872	0,34581	0,03291
40	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469	2,74301	2,56261	0,18039
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-	0,00243	0,00243	-
43	Ghế hội trường	Chiếc	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982	6,66940	5,49164	1,17776
44	Ghế làm việc	Chiếc	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743	2,21342	1,84160	0,37183
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00244	0,00244	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093	0,28372	0,24321	0,04052
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Kết sắt	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
50	Khung rèm	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
52	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-	0,00209	0,00209	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
54	Máy in	Chiếc	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850	0,61786	0,53283	0,08503
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
58	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607	0,05657	0,04636	0,01020
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140	0,42254	0,35638	0,06616
64	Micro	Chiếc	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
65	Phích nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-	0,00234	0,00234	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-	0,00236	0,00236	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759	0,38909	0,34283	0,04625
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636	0,08884	0,07782	0,01102
76	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
82	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00244	0,00244	-
85	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
86	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
89	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06882	0,05737	0,01145	0,00408	-	0,00408	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00191	0,00191	-	-	-	-	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00184	0,00184	-	-	-	-	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,68974	1,37224	0,31750	0,59324	0,48177	0,11147	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,34684	0,28167	0,06517	0,05645	0,04584	0,01061	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12771	0,10371	0,02400	0,02944	0,02391	0,00553	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,71520	0,63744	0,07776	0,08952	0,07979	0,00973	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,17110	0,99760	0,17350	0,22330	0,19022	0,03308	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00541	0,00541	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	2,84841	2,42748	0,42094	1,03000	0,87779	0,15221	0,36042	0,30716	0,05326
15	Bình ga	Bình	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
16	Bình khí CO2	Bình	0,00201	0,00201	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,03814	0,03814	-
18	Bình oxy	Bình	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00179	0,00179	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	0,01823	0,01823	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00976	0,00976	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25714	0,22150	0,03563	0,06975	0,06008	0,00967	0,01327	0,01143	0,00184
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	0,00675	0,00675	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284	0,00288	-	0,00288
29	Cáp micro	Chiếc	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804	0,00422	0,00351	0,00071
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
32	Chạn bát	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-	0,00489	0,00489	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
34	Chậu cảnh	Chiếc	0,62400	0,55665	0,06736	0,04972	0,04435	0,00537	0,07846	0,06999	0,00847
35	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
36	Công tơ điện	Chiếc	0,00176	0,00176	-	-	-	-	0,00272	0,00272	-
37	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463	0,02093	0,01699	0,00393
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,31079	0,28378	0,02701	0,09148	0,08353	0,00795	0,01174	0,01072	0,00102
39	Đầu nối mạng	Chiếc	2,31465	2,16243	0,15222	0,69812	0,65221	0,04591	0,03662	0,03421	0,00241
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00439	0,00439	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,26879	0,26879	-
42	Ghế hội trường	Chiếc	5,30368	4,36710	0,93658	1,38960	1,14421	0,24539	1,01255	0,83374	0,17881
43	Ghế làm việc	Chiếc	2,12755	1,77015	0,35740	0,46029	0,38297	0,07732	0,79336	0,66008	0,13327
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00335	0,00335	-
45	Giá để quần áo	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00601	0,00601	-
46	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21567	0,18487	0,03080	0,07094	0,06081	0,01013	0,03731	0,03198	0,00533
47	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
48	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445	0,00112	-	0,00112

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Khung rèm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00186	0,00186	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00126	0,00126	-
51	Máy hút âm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy in	Chiếc	0,60675	0,52324	0,08350	0,16677	0,14382	0,02295	0,09303	0,08022	0,01280
54	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044	0,00002	-	0,00002
57	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084	0,00066	-	0,00066
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	0,00108	0,00108	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03955	0,03241	0,00713	0,00098	-	0,00098	0,00758	0,00622	0,00137
60	Máy sưởi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00291	0,00291	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,00202	0,00202	-	-	-	-	0,00172	0,00172	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,24602	0,20749	0,03852	0,01206	-	0,01206	0,06935	0,05849	0,01086
63	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,12955	0,11629	0,01326	0,00303	-	0,00303
64	Phích nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
65	Quạt cây	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,03719	0,03719	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00099	0,00099	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,00206	0,00206	-	-	-	-	0,09399	0,09399	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,01421	0,01421	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	0,02126	0,02126	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,10825	0,10825	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30550	0,26918	0,03632	0,09252	0,08152	0,01100	0,00439	0,00387	0,00052
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,07447	0,06524	0,00924	0,01524	0,01335	0,00189	0,00395	0,00346	0,00049
75	Tủ đông	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00291	0,00291	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,04496	0,04496	-
78	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00193	0,00193	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
79	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
80	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00122	0,00122	-
81	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
82	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
83	Chậu nhôm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00274	0,00274	-
84	Rổ inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
85	Rá inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
86	Nồi áp suất	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
87	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
88	Xe gom rác	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-

Ví dụ: Định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ thờ cúng là 0,0008 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(Đơn vị tính: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00214	-	0,00214	0,00133	-	0,00133
2	Bàn họp	Chiếc	0,00145	0,00118	0,00027	0,04206	0,03415	0,00790	0,03674	0,02984	0,00690
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,01366	-	0,01366	0,01154	-	0,01154
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00881	-	0,00881	0,01049	-	0,01049	0,01118	-	0,01118
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00137	0,00111	0,00026	0,06114	0,04965	0,01149	0,05512	0,04476	0,01036
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11481	0,09661	0,01820	0,12814	0,10783	0,02032	0,13792	0,11606	0,02187
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,01946	0,01580	0,00366	0,01841	0,01495	0,00346
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,00238	-	0,00238	0,00035	-	0,00035
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00168	0,00143	0,00025	0,02021	0,01718	0,00304	0,01803	0,01532	0,00271
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,01927	-	0,01927	0,01752	-	0,01752
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00896	-	0,00896	0,00820	-	0,00820
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00096	0,00085	0,00012	0,02695	0,02371	0,00324	0,02251	0,01980	0,00271
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,01881	0,01528	0,00354	0,01736	0,01410	0,00326
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00551	-	0,00551	0,00419	-	0,00419
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00459	-	0,00459	0,00527	-	0,00527	0,00486	-	0,00486

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17091	0,14786	0,02305	0,18770	0,16238	0,02532	0,20046	0,17342	0,02704
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00046	0,00039	0,00007	0,02580	0,02192	0,00388	0,02168	0,01842	0,00326
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06203	0,05758	0,00444	0,08465	0,07859	0,00606	0,08438	0,07833	0,00604
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,94345	0,85036	0,09309	1,27194	1,14644	0,12550	1,30569	1,17686	0,12883
20	Nhà	Nhà	0,66558	0,62704	0,03854	0,64973	0,61211	0,03762	0,69113	0,65111	0,04002
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00421	0,00348	0,00073	0,06607	0,05461	0,01146	0,05919	0,04892	0,01027
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00050	0,00040	0,00009	0,01955	0,01588	0,00367	0,01779	0,01445	0,00334
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00858	0,00696	0,00161	0,20889	0,16964	0,03925	0,19169	0,15567	0,03602
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00000	0,00099	0,00090	0,00009	0,00043	0,00039	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00053	-	0,00053	0,00014	-	0,00014
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,04789	0,04348	0,00441	0,41568	0,37736	0,03832	0,28308	0,25699	0,02609
27	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00417	-	0,00417	0,00237	-	0,00237
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00247	0,00226	0,00021	0,00695	-	0,00695	0,04604	0,04209	0,00395
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05707	0,05321	0,00386	0,03870	0,03608	0,00262	0,03857	0,03596	0,00261
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00581	0,00527	0,00055	0,00258	0,00234	0,00024

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00605	-	0,00605	0,00092	-	0,00092
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00119	-	0,00119	0,17123	0,13906	0,03217
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00818	-	0,00818	0,01372	-	0,01372
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00108	0,00108	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00182	0,00182	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00479	-	0,00479	0,03200	0,02724	0,00476
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,01910	0,01551	0,00359	0,00835	0,00678	0,00157
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08079	0,06798	0,01281	0,03121	0,02626	0,00495
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00161	0,00131	0,00030	0,00067	0,00054	0,00013
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00109	-	0,00109	0,06509	0,05286	0,01223
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
31	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,00904	0,00768	0,00136	0,01601	0,01361	0,00241
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00182	-	0,00182	0,00071	-	0,00071
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00103	-	0,00103	0,00035	-	0,00035
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02300	0,02024	0,00277	0,00164	0,00144	0,00020
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00151	0,00122	0,00028	0,00067	0,00054	0,00013
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00202	0,00202	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00084	-	0,00084	0,00038	-	0,00038
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00367	-	0,00367	0,00425	-	0,00425
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00115	0,00115	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00261	0,00261	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,12901	0,11160	0,01740	0,06296	0,05447	0,00849
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,01688	0,01434	0,00254	0,00127	0,00108	0,00019
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00289	0,00289	-
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,06667	0,06190	0,00478	0,04596	0,04267	0,00329
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,78504	0,70758	0,07746	0,26176	0,23594	0,02583
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
57	Mũi lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
58	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,75456	0,71087	0,04369	0,32599	0,30712	0,01888
59	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02363	0,02363	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02488	0,02056	0,00431	0,01289	0,01065	0,00224
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00254	0,00254	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	0,00125	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00719	0,00584	0,00135	0,00080	0,00065	0,00015
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02226	0,01807	0,00418	0,03514	0,02854	0,00660
69	Tủ com gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00184	0,00184	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00657	0,00595	0,00062	0,00067	0,00061	0,00006
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00013	-	0,00013	0,00457	-	0,00457
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,57496	0,52196	0,05300	1,48608	1,34909	0,13698
77	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00054	-	0,00054	0,06233	0,05413	0,00820
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00527	-	0,00527	0,03442	0,03147	0,00295
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,02948	0,02748	0,00199	0,13045	0,12163	0,00882
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00089	0,00081	0,00008	0,00639	0,00579	0,00060	0,00380	0,00344	0,00036

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00072	-	0,00072	0,00009	-	0,00009
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01515	0,01230	0,00285	0,01407	0,01143	0,00264	0,00766	0,00622	0,00144
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00275	-	0,00275	0,00306	0,00249	0,00058
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00259	0,00259	-	0,00055	0,00055	-	-	-	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00160	0,00160	-	0,00439	0,00439	-	0,00006	0,00006	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00224	0,00224	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00441	0,00441	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00026	0,00026	-	0,00001	0,00001	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00130	0,00130	-	0,00002	0,00002	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00311	0,00311	-	0,00256	0,00256	-	0,00007	0,00007	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00085	0,00085	-	0,00002	0,00002	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00053	0,00053	-	0,00001	0,00001	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00084	0,00084	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
18	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
19	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
21	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04193	0,03569	0,00624	0,01050	0,00894	0,00156	0,00119	0,00101	0,00018
23	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00024	0,00024	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
24	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00822	0,00667	0,00154	0,00940	0,00764	0,00177	0,00053	0,00043	0,00010
25	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08093	0,06810	0,01283	0,01902	0,01601	0,00302	0,00188	0,00158	0,00030
26	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00222	0,00180	0,00042	0,00174	0,00142	0,00033	0,00010	0,00008	0,00002
27	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00050	0,00050	-	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-
28	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00038	0,00038	-	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-
29	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00099	0,00099	-	0,00084	0,00084	-	0,00001	0,00001	-
30	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00037	0,00037	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00758	0,00615	0,00142	0,01712	0,01390	0,00322	0,00313	0,00254	0,00059
32	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00031	0,00031	-	0,00025	0,00025	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
34	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
36	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00360	0,00306	0,00054	0,00324	0,00275	0,00049	0,00042	0,00035	0,00006
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00196	-	0,00196	0,00041	0,00033	0,00008
38	Màn chiếu	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00092	-	0,00092	0,00123	0,00116	0,00007
39	Máy ảnh	Chiếc	0,00436	0,00383	0,00052	0,00365	0,00321	0,00044	0,00041	0,00036	0,00005
40	Máy biến áp	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00174	0,00142	0,00033	0,00008	0,00006	0,00001
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,00132	0,00132	-	0,00008	0,00008	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
43	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
44	Máy chiếu	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00212	-	0,00212	0,00139	0,00124	0,00016
45	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00353	-	0,00353	0,00147	-	0,00147	0,00251	0,00231	0,00020
46	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00411	0,00411	-	0,00090	0,00090	-	0,00007	0,00007	-
50	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00055	0,00055	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
53	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
54	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00056	0,00056	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy Photocopy	Chiếc	0,12299	0,10640	0,01659	0,07264	0,06284	0,00980	0,00240	0,00208	0,00032
57	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
59	Máy sấy	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00032	0,00032	-	0,00003	0,00003	-
60	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
61	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00397	0,00338	0,00060	0,00434	0,00368	0,00065	0,00012	0,00010	0,00002
62	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
63	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
64	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
65	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
66	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
67	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
69	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
70	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00254	0,00254	-	0,00021	0,00021	-
71	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
72	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04568	0,04241	0,00327	0,02802	0,02602	0,00201	0,00137	0,00127	0,00010
73	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,68931	0,62129	0,06801	0,17291	0,15584	0,01706	0,01511	0,01362	0,00149
75	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-
76	Máy xay thịt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
77	Mũi lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00057	0,00057	-	0,00002	0,00002	-
78	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
79	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
80	Nhà	Nhà	0,47209	0,44475	0,02734	0,11218	0,10568	0,00650	0,01128	0,01063	0,00065
81	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
82	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
83	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,01826	0,01826	-	-	-	-
84	Phần mềm	Phần mềm	0,01010	0,00835	0,00175	0,00892	0,00737	0,00155	0,00043	0,00036	0,00007
85	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00332	0,00332	-	0,00001	0,00001	-
86	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
87	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00077	0,00077	-	0,00001	0,00001	-
88	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
89	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00094	0,00094	-	0,00002	0,00002	-
90	Trạm biến áp	Trạm	0,00246	0,00200	0,00046	0,00183	0,00149	0,00034	0,00009	0,00007	0,00002
91	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00166	0,00166	-	0,00008	0,00008	-
92	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02699	0,02192	0,00507	0,02250	0,01827	0,00423	0,00130	0,00106	0,00024
93	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-
94	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00079	0,00072	0,00007	0,00043	0,00039	0,00004	0,00058	0,00053	0,00005
95	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00090	0,00090	-	0,00001	0,00001	-
96	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-
98	Tủ lạnh	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00171	0,00171	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
99	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
100	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00058	-	0,00058	0,00021	-	0,00021
101	Vật kiến trúc	Công trình	0,18017	0,16356	0,01661	0,25437	0,23093	0,02345	0,06044	0,05487	0,00557
102	Xe máy	Chiếc	0,00891	0,00774	0,00117	0,02998	0,02604	0,00394	0,00038	-	0,00038
103	Xe Ô tô	Chiếc	0,02577	0,02356	0,00221	0,05190	0,04745	0,00445	0,00967	0,00884	0,00083
104	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04486	0,04183	0,00303	0,02160	0,02014	0,00146	0,00584	0,00544	0,00039
105	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00062	0,00062	-	0,00008	0,00008	-
106	Máy quay phim	Chiếc	0,00396	0,00359	0,00037	0,00258	0,00234	0,00024	0,00314	0,00284	0,00029

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00267	0,00236	0,00031	0,08318	0,07361	0,00957	0,05146	0,04554	0,00592
2	Bàn họp	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,08457	0,06868	0,01589	0,00953	0,00774	0,00179
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00755	0,00613	0,00142	0,05612	0,04557	0,01054	0,00862	0,00700	0,00162
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00006	0,00006	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,02899	0,02899	-	0,00029	0,00029	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ trọn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00505	0,00505	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00132	0,00132	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00281	0,00281	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,01538	0,01538	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00614	0,00614	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00275	0,00275	-	-	-	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00505	0,00505	-	-	-	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00941	0,00801	0,00140	0,10033	0,08541	0,01492	0,21608	0,18394	0,03214

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00277	0,00225	0,00052	0,04525	0,03675	0,00850	0,00778	0,00632	0,00146
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00919	0,00773	0,00146	0,15149	0,12747	0,02402	0,42644	0,35883	0,06761
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	0,09103	0,07392	0,01710	0,00857	0,00696	0,00161
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00197	0,00197	-	0,00006	0,00006	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00073	0,00073	-	0,00003	0,00003	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00557	0,00452	0,00105	0,03655	-	0,03655	0,00031	-	0,00031
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00132	0,00132	-	-	-	-
28	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00402	0,00342	0,00060	0,01651	0,01403	0,00248	0,00259	0,00220	0,00039
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00585	0,00475	0,00110	0,24501	0,19897	0,04604	0,04798	0,03897	0,00902
30	Màn chiếu	Chiếc	0,00808	0,00762	0,00047	0,25836	0,24339	0,01497	0,09991	0,09412	0,00579
31	Máy ảnh	Chiếc	0,00199	0,00175	0,00024	0,09743	0,08572	0,01172	0,00529	0,00465	0,00064
32	Máy biến áp	Chiếc	0,00070	0,00057	0,00013	0,00267	-	0,00267	0,00049	-	0,00049
33	Máy bơm nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00915	0,00915	-	0,00203	0,00203	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,04080	-	0,04080	0,00138	-	0,00138
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00809	0,00745	0,00064	0,01003	-	0,01003	0,01994	-	0,01994
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-	0,00027	0,00027	-
38	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00153	0,00153	-	0,00027	0,00027	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,01327	0,01148	0,00179	0,20834	0,18023	0,02810	0,60813	0,52610	0,08203
41	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	0,01471	0,01250	0,00221	0,00259	0,00220	0,00039
43	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,01328	-	0,01328	0,01793	-	0,01793
45	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	2,08255	1,87707	0,20548	3,92724	3,53974	0,38750
46	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,01056	0,01056	-	0,00029	0,00029	-
48	Nhà	Nhà	0,11859	0,11172	0,00687	1,27277	1,19907	0,07370	3,73241	3,51628	0,21613
49	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	0,11073	0,09153	0,01921	0,10667	0,08817	0,01850
50	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
51	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00004	0,00004	-
52	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00505	0,00505	-	0,00142	0,00142	-
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00512	0,00512	-	0,00025	0,00025	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00130	0,00106	0,00024	0,00290	-	0,00290	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
55	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,22445	0,18228	0,04217	0,02854	0,02318	0,00536
56	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,01259	-	0,01259	-	-	-
57	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00015	0,00015	-
58	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
59	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00065	0,00065	-
61	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,01048	-	0,01048	0,00081	-	0,00081
62	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,22317	1,11042	0,11275	1,05169	0,95475	0,09694
63	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,01693	-	0,01693	0,00077	-	0,00077
64	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,17753	-	0,17753	0,05195	0,04749	0,00446
65	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00449	-	0,00449	0,01404	-	0,01404
66	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00274	0,00274	-	0,00045	0,00045	-
67	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,72987	0,66130	0,06857	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00412	-	0,00412	0,11902	0,10532	0,01370	0,06202	0,05488	0,00714
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,03534	0,02870	0,00664	0,03965	0,03220	0,00745	0,11440	0,09291	0,02150
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04673	0,03795	0,00878	0,07563	0,06142	0,01421	0,04771	0,03874	0,00896
6	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01837	0,01837	-	0,00858	0,00858	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-	0,00345	0,00345	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,09628	0,09628	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,06778	0,06778	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,06220	0,06220	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00328	0,00328	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00259	0,00259	-	0,10762	0,10762	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04708	0,04708	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02506	0,02133	0,00373	0,15577	0,13259	0,02317	0,11431	0,09730	0,01700
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00605	0,00491	0,00114	0,04220	0,03427	0,00793	0,01090	0,00885	0,00205
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04990	0,04199	0,00791	0,26504	0,22302	0,04202	0,11820	0,09946	0,01874
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00083	0,00067	0,00016	0,01606	0,01305	0,00302	0,15439	0,12538	0,02901
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00565	0,00565	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,01381	0,01381	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,01083	0,01083	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,01327	0,01327	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01047	-	0,01047	0,03270	-	0,03270	0,03049	-	0,03049
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00225	0,00225	-
28	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00148	0,00126	0,00022	0,02320	0,01972	0,00349	0,00430	0,00365	0,00065
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02060	0,01673	0,00387	0,10066	0,08174	0,01891	0,05721	0,04646	0,01075
30	Màn chiếu	Chiếc	0,02570	0,02421	0,00149	0,49433	0,46569	0,02864	0,27378	0,25792	0,01586
31	Máy ảnh	Chiếc	0,02178	0,01916	0,00262	0,05880	0,05173	0,00707	0,02249	0,01978	0,00270
32	Máy biến áp	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00253	-	0,00253	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,01249	0,01249	-	0,10178	0,10178	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,04269	0,03788	0,00481	0,29959	0,26581	0,03378	0,01494	-	0,01494
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,08119	0,07475	0,00644	0,17597	0,16201	0,01396	0,01630	-	0,01630
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00324	0,00324	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00176	0,00176	-	0,01984	0,01984	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,09801	0,08479	0,01322	0,44052	0,38110	0,05942	0,18076	0,15638	0,02438
40	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01793	0,01523	0,00269	0,02846	0,02418	0,00428	0,00876	0,00744	0,00132
41	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06394	0,05936	0,00458	0,48256	0,44799	0,03457	0,36596	0,33974	0,02622
42	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,90003	0,81123	0,08881	2,58180	2,32706	0,25474	1,96792	1,77375	0,19417
44	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00505	0,00505	-	0,02918	0,02918	-
45	Nhà	Nhà	0,47375	0,44632	0,02743	2,27427	2,14257	0,13169	1,76219	1,66014	0,10204
46	Phần mềm	Phần mềm	0,03320	0,02744	0,00576	0,13076	0,10808	0,02268	0,12214	0,10096	0,02118
47	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00168	0,00168	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,03291	0,03291	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00266	0,00266	-	0,12852	0,12852	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00016	-	0,00016	0,00258	-	0,00258	0,00019	-	0,00019
51	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01171	0,00951	0,00220	0,21369	0,17354	0,04015	0,02134	0,01733	0,00401
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00525	0,00475	0,00049	0,07634	0,06917	0,00717	0,01150	0,01042	0,00108
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00132	0,00132	-	0,32522	0,32522	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00156	0,00156	-
55	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,04491	0,04491	-
56	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
57	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,00176	-	0,00176	0,01955	-	0,01955
58	Vật kiến trúc	Công trình	0,56634	0,51414	0,05220	1,92185	1,74469	0,17715	1,72590	1,56681	0,15909
59	Xe máy	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,01079	-	0,01079	0,03560	-	0,03560
60	Xe Ô tô	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,13058	-	0,13058	0,30570	0,27947	0,02623
61	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,01198	-	0,01198	0,00630	-	0,00630
62	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,01522	0,01522	-
63	Máy quay phim	Chiếc	0,05969	0,05408	0,00561	0,42636	0,38630	0,04006	0,07173	0,06499	0,00674

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01699	-	0,01699	-	-	-	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,00452	-	0,00452	-	-	-	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01494	-	0,01494	-	-	-	0,00981	0,00797	0,00184
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
7	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
11	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05698	0,04850	0,00848	0,29852	0,25412	0,04441	0,01080	0,00919	0,00161
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00965	-	0,00965	-	-	-	0,00359	0,00292	0,00068
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01753	-	0,01753	0,59705	0,50239	0,09466	0,01001	0,00843	0,00159
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00295	-	0,00295	-	-	-	0,00118	0,00096	0,00022
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03759	-	0,03759	-	-	-	0,00833	0,00676	0,00156

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00133	-	0,00133	-	-	-	0,00463	0,00393	0,00070
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01205	-	0,01205	-	-	-	0,00640	0,00520	0,00120
21	Màn chiếu	Chiếc	0,02166	-	0,02166	-	-	-	0,01325	0,01248	0,00077
22	Máy ảnh	Chiếc	0,05695	0,05010	0,00685	-	-	-	0,00377	0,00332	0,00045
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00165	-	0,00165	-	-	-	0,00108	0,00088	0,00020
24	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
25	Máy chiếu	Chiếc	0,01594	-	0,01594	-	-	-	0,00882	0,00783	0,00099
26	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02916	-	0,02916	0,29852	0,27484	0,02368	0,00804	0,00740	0,00064
27	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,02585	-	0,02585	0,89557	0,77477	0,12080	0,01497	0,01295	0,00202
29	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00277	-	0,00277	-	-	-	0,00224	0,00190	0,00034
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,31347	0,29102	0,02246	0,29852	0,27714	0,02139	0,02252	0,02090	0,00161
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,12195	-	0,12195	4,77638	4,30509	0,47128	0,13074	0,11784	0,01290
33	Nhà	Nhà	0,07552	-	0,07552	3,28376	3,09361	0,19015	0,12500	0,11776	0,00724
34	Phần mềm	Phần mềm	0,10417	0,08610	0,01807	-	-	-	0,00850	0,00703	0,00147
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
38	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00165	-	0,00165	-	-	-	0,00116	0,00094	0,00022
40	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02226	-	0,02226	-	-	-	0,02347	0,01906	0,00441
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00408	-	0,00408	-	-	-	0,00284	0,00257	0,00027
42	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01234	-	0,01234	-	-	-	0,00010	-	0,00010
44	Vật kiến trúc	Công trình	0,08996	-	0,08996	-	-	-	0,12602	0,11440	0,01162
45	Xe máy	Chiếc	0,04220	-	0,04220	-	-	-	0,00041	-	0,00041
46	Xe Ô tô	Chiếc	0,90741	0,82954	0,07786	-	-	-	0,05167	0,04724	0,00443
47	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01260	-	0,01260	0,02019	-	0,02019	0,00569	0,00530	0,00038
48	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
49	Máy quay phim	Chiếc	0,23904	0,21658	0,02246	-	-	-	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00716	0,00633	0,00082	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00648	0,00526	0,00122	0,01172	0,00952	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00786	0,00697	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00467	0,00430	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04911	0,04490	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00258	0,00240	0,00017	0,00898	0,00837	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01720	-	0,01720	0,00333	-	0,00333
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,00545	-	0,00545	0,03771	0,03063	0,00709
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,02208	-	0,02208	0,04430	0,03597	0,00832
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,01997	0,01700	0,00297	0,03271	0,02784	0,00487
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,00979	-	0,00979	0,01154	0,00937	0,00217
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,00584	-	0,00584	0,03342	0,02812	0,00530
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00067	-	0,00067	0,00397	0,00323	0,00075
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,08496	-	0,08496	0,01114	-	0,01114

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00397	0,00337	0,00060	0,01703	0,01447	0,00256
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00531	-	0,00531	0,03856	0,03132	0,00725
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,00311	-	0,00311	0,01835	0,01729	0,00106
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,00836	-	0,00836	0,01602	0,01410	0,00193
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01828	-	0,01828	0,00392	-	0,00392
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,06597	-	0,06597	0,00606	-	0,00606
25	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,07292	0,06308	0,00984	0,04357	0,03769	0,00588
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01450	0,01232	0,00218	0,00635	0,00539	0,00095
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,04972	0,04616	0,00356	0,07120	0,06610	0,00510
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,06063	-	0,06063	0,42812	0,38587	0,04224
31	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,01013	-	0,01013	0,52882	0,49820	0,03062
32	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02229	0,01842	0,00387	0,02747	0,02270	0,00476
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00067	-	0,00067	0,00055	-	0,00055
36	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,01012	-	0,01012	0,05572	0,04525	0,01047
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,02969	0,02690	0,00279	0,00942	0,00854	0,00089
38	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03083	-	0,03083	0,00315	-	0,00315
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,78998	0,71716	0,07282	0,83303	0,75624	0,07679
41	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,10799	-	0,10799	0,00824	-	0,00824
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,98304	0,89869	0,08435	0,19076	0,17439	0,01637
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,41809	0,38981	0,02828	0,06469	0,06032	0,00438
44	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
45	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,18351	0,16627	0,01724	0,04227	0,03830	0,00397

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00551	-	0,00551	0,00496	-	0,00496
2	Bàn họp	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,07127	0,05788	0,01339	0,06222	0,05053	0,01169
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,11030	0,08958	0,02073	0,10147	0,08240	0,01907
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02070	0,01762	0,00308	0,01274	-	0,01274	0,01287	-	0,01287
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00213	0,00173	0,00040	0,01245	-	0,01245	0,01238	-	0,01238
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02703	0,02274	0,00429	0,01827	-	0,01827	0,01931	-	0,01931
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00067	0,00055	0,00013	0,00605	-	0,00605	0,00698	-	0,00698
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00443	-	0,00443	0,00516	-	0,00516	0,00219	-	0,00219
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00568	0,00482	0,00085	0,00919	-	0,00919	0,00879	-	0,00879
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,03953	-	0,03953	0,04927	-	0,04927
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00694	0,00654	0,00040	0,01032	-	0,01032	0,01022	-	0,01022
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00198	0,00175	0,00024	0,00862	-	0,00862	0,00846	-	0,00846
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00452	-	0,00452	0,00471	-	0,00471
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00953	-	0,00953	0,00852	-	0,00852
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00206	-	0,00206	0,00601	-	0,00601	0,00549	-	0,00549
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,04124	0,03568	0,00556	0,02813	-	0,02813	0,02834	-	0,02834

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,00378	-	0,00378	0,00380	-	0,00380
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03152	0,02926	0,00226	0,01227	-	0,01227	0,01206	-	0,01206
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,23788	0,21441	0,02347	0,09960	-	0,09960	0,11953	-	0,11953
21	Nhà	Nhà	0,24963	0,23517	0,01445	1,35573	1,27723	0,07850	1,42376	1,34131	0,08244
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00636	0,00526	0,00110	0,08522	0,07044	0,01478	0,09839	0,08132	0,01706
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,01109	-	0,01109	0,01072	-	0,01072
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01893	0,01537	0,00356	0,04442	-	0,04442	0,04367	-	0,04367
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00098	0,00088	0,00009	0,00437	-	0,00437	0,00367	-	0,00367
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,33328	0,30256	0,03072	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695
28	Xe máy	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,04094	0,03556	0,00539	0,02891	0,02511	0,00380
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,07238	0,06617	0,00621	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03010	0,02807	0,00204	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,00444	-	0,00444	0,00164	-	0,00164

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129	0,10279	0,08348	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622	0,15903	0,12915	0,02988
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00239	0,00239	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00207	0,00207	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00231	0,00231	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00225	0,00225	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00230	0,00230	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00230	0,00230	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769	0,01367	-	0,01367
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00213	0,00213	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00237	0,00237	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-
21	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00215	0,00215	-
23	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267	0,03753	-	0,03753
25	Màn chiếu	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00226	0,00226	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869	0,03525	-	0,03525

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699	0,01219	-	0,01219
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348	0,19749	-	0,19749
36	Nhà	Nhà	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
37	Phần mềm	Phần mềm	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416	0,00727	-	0,00727
40	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154	0,05462	-	0,05462
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
43	Vật kiến trúc	Công trình	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
44	Xe máy	Chiếc	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118	0,13329	0,11576	0,01753
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00203	0,00203	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235	0,00383	-	0,00383

TT	Dan h mục	Đon vị tính của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08062	0,07134	0,00928	0,00251	-	0,00251	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,08719	0,07081	0,01638	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15142	0,12297	0,02845	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Bàn quày	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00152	-	0,00152	0,00013	-	0,00013
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00187	0,00187	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224	0,00078	-	0,00078
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
28	Máy bơm nước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231

TT	Danh mục	Đơn vị tính của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
36	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
37	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262	0,00033	-	0,00033
40	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070	0,01639	-	0,01639
44	Xe máy	Chiếc	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246	0,00003	-	0,00003
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00177	0,00177	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho 1 lần thờ cúng là 0,00023 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	52	-	52	52	-	52	52	-	52	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	330	-	330	330	-	330	330	-	330	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	39	-	39	39	-	39	39	-	39	21	-	21
5	Khoán công tác phí	188	-	188	188	-	188	188	-	188	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	2.447	-	2.447
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	54	-	54	54	-	54	54	-	54	61	-	61
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	89	-	89	89	-	89	51	-	51
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	11	-	11	11	-	11	8	-	8
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.318	-	1.318	1.318	-	1.318	1.318	-	1.318	676	-	676
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44	-	44	44	-	44	44	-	44	26	-	26
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	42	-	42	42	-	42	42	-	42	25	-	25

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44	21	-	21
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	50	-	50	50	-	50	50	-	50	24	-	24
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	924	-	924
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	848	-	848	848	-	848	848	-	848	814	-	814
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	383	-	383	383	-	383	383	-	383	375	-	375
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	461	-	461	461	-	461	461	-	461	259	-	259
20	Thuê phương tiện vận chuyển	499	-	499	499	-	499	499	-	499	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được,			4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoản công tác phí	53	-	53	97	-	97	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	115	-	115	18	-	18	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	236	-	236	635	-	635	459	-	459	199	-	199
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	9	-	9	4	-	4

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được,			4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	422	-	422	52	-	52	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	103	-	103	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe			5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	30	-	30	15	-	15	15	-	15
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	31	-	31	410	-	410	397	-	397	397	-	397
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3	-	3	22	-	22	1	-	1	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	9	-	9	7	-	7	7	-	7
5	Khoản công tác phí	5	-	5	48	-	48	143	-	143	143	-	143
6	Làm thêm giờ	121	-	121	1.315	-	1.315	991	-	991	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	128	-	128	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	27	-	27	1	-	1	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	9	-	9	21	-	21	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	56	-	56	355	-	355	172	-	172	172	-	172
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	5	-	5	2	-	2	2	-	2
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	5	-	5	2	-	2	2	-	2
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	4	-	4	0	-	0	0	-	0

TT	Danh mục	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe			5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	5	-	5	0	-	0	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	9	-	9	22	-	22	155	-	155	155	-	155
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	68	-	68	35	-	35	35	-	35
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	42	-	42	32	-	32	60	-	60	60	-	60
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	11	-	11	61	-	61	154	-	154	154	-	154
20	Thuê phương tiện vận chuyển	26	-	26	81	-	81	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	61	-	61	65	-	65	1	-	1	15	-	15
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	118	-	118	4.409	-	4.409	2.489	-	2.489	397	-	397
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	25	-	25	458	-	458	283	-	283	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	13	-	13	48	-	48	24	-	24	7	-	7
5	Khoán công tác phí	89	-	89	231	-	231	101	-	101	143	-	143
6	Làm thêm giờ	1.536	-	1.536	5.455	-	5.455	2.385	-	2.385	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	187	-	187	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	30	-	30	115	-	115	55	-	55	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	14	-	14	18	-	18	1	-	1	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.436	-	1.436	1.419	-	1.419	351	-	351	239	-	239
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	18	-	18	59	-	59	29	-	29	10	-	10
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	57	-	57	28	-	28	10	-	10
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	18	-	18	47	-	47	30	-	30	8	-	8

TT	Danh mục	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	54	-	54	35	-	35	9	-	9
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	503	-	503	2.214	-	2.214	1.432	-	1.432	373	-	373
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	410	-	410	1.805	-	1.805	617	-	617	304	-	304
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	73	-	73	783	-	783	287	-	287	60	-	60
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	184	-	184	599	-	599	303	-	303	154	-	154
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	741	-	741	304	-	304	-	-	-

TT	Danh mục	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	6	-	6	0	-	0	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1	-	1	61	-	61	105	-	105	1.416	-	1.416
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	4	-	4	12	-	12	160	-	160
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	2	-	2	1	-	1	14	-	14
5	Khoán công tác phí	0	-	0	8	-	8	4	-	4	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1	-	1	224	-	224	104	-	104	1.406	-	1.406
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	18	-	18	1	-	1	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	6	-	6	5	-	5	2	-	2	32	-	32
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	2	-	2	0	-	0	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.670	-	1.670	76	-	76	16	-	16	230	-	230
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	144	-	144	1	-	1	1	-	1	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	141	-	141	1	-	1	1	-	1	16	-	16
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	149	-	149	1	-	1	1	-	1	17	-	17

TT	Danh mục	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	172	-	172	1	-	1	1	-	1	19	-	19
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	7.100	-	7.100	5	-	5	59	-	59	804	-	804
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	3.059	-	3.059	8	-	8	26	-	26	350	-	350
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.425	-	1.425	4	-	4	12	-	12	163	-	163
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.504	-	1.504	12	-	12	13	-	13	176	-	176
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.506	-	1.506	3	-	3	13	-	13	173	-	173

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đổi tương đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	12	-	12	-	-	-	12	-	12	135	-	135
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	842	-	842	480	-	480	842	-	842	4.736	-	4.736
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	93	-	93	-	-	-	93	-	93	659	-	659
4	Tiền thuê phòng ngủ	10	-	10	250	-	250	10	-	10	78	-	78
5	Khoán công tác phí	47	-	47	127	-	127	47	-	47	395	-	395
6	Làm thêm giờ	1.164	-	1.164	749	-	749	1.164	-	1.164	8.228	-	8.228
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	29	-	29	15.220	-	15.220	29	-	29	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	25	-	25	2.822	-	2.822	25	-	25	165	-	165
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	243	-	243	4	-	4	44	-	44
10	Chi Phúc lợi tập thể	274	-	274	95	-	95	274	-	274	3.341	-	3.341
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	11	-	11	-	-	-	11	-	11	93	-	93
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	136	-	136	11	-	11	90	-	90
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	132	-	132	11	-	11	85	-	85

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đổi đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	136	-	136	12	-	12	99	-	99
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	441	-	441	160	-	160	441	-	441	2.706	-	2.706
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	192	-	192	-	-	-	192	-	192	1.204	-	1.204
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	90	-	90	30	-	30	90	-	90	598	-	598
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	119	-	119	-	-	-	119	-	119	972	-	972
20	Thuê phương tiện vận chuyển	96	-	96	-	-	-	96	-	96	610	-	610

TT	Danh mục	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	-	-	-	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	-	-	-	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	0	-	0	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	27	-	27	163	-	163
5	Khoản công tác phí	395	-	395	19	-	19	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	192	-	192	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	-	-	-	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	12	-	12	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	5	-	5	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.341	-	3.341	27	-	27	8.817	-	8.817
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	44.165	-	44.165	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	4	-	4	133	-	133

TT	Danh mục	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	4	-	4	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	4	-	4	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.706	-	2.706	-	-	-	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	-	-	-	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	-	-	-	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	0	-	0	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoản công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.084	-	10.084	13.748	-	13.748	17.099	-	17.099
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181

TT	Danh mục	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	284	-	284	477	-	477	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	15	-	15
5	Khoán công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.304	-	16.304	17.371	-	17.371	1.321	-	1.321
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	15	-	15

TT	Danh mục	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	248	-	248	300	-	300	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Chi phí lương thực, phí lương thực, y tế, giáo dục của đối tượng được thực hiện theo các quy định hiện hành của trung ương và thành phố Hà Nội.

(Xem tiếp Công báo số 57+58)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn